

SHN

Giá trị bền vững ∞ Kết nối tương lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

HÀ NỘI, NĂM 2023

MỤC LỤC

	Trang
1 . MỤC LỤC	1
2 . BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	2 - 5
3 . BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
4 . BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7 - 8
5 . BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.206.434.571.857	4.194.868.908.938
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	113.484.245.938	61.090.108.823
1.	Tiền	111		113.484.245.938	50.027.337.890
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	11.062.770.933
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.059.797.332.120	3.441.008.589.395
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.627.234.868.111	2.456.203.523.131
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	478.653.182.419	5.162.999.231
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	904.191.182.801	783.434.369.863
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	330.051.224.264	476.540.822.645
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(280.333.125.475)	(280.333.125.475)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		15.500.000.000	645.911.277.895
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	15.500.000.000	647.127.457.997
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.216.180.102)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.652.993.799	46.858.932.825
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	17.353.387.765	997.006.888
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		299.606.034	45.861.925.937
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.496.020.653.814	1.506.161.274.223
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		541.373.075.000	541.600.550.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	548.951.909.000	549.179.384.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II.	Tài sản cố định	220		469.360.482	1.002.357.435
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	469.360.482	1.002.357.435
	<i>Nguyên giá</i>	222		2.514.988.931	2.514.988.931
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.045.628.449)	(1.512.631.496)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		180.028.629.793	179.007.162.200
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	180.028.629.793	179.007.162.200
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		773.160.620.000	772.910.870.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	32.549.120.000	32.549.120.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	741.464.000.000	741.464.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	14.672.500.000	14.672.500.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(15.525.000.000)	(15.774.750.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		988.968.539	11.640.334.588
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	988.968.539	11.640.334.588
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		5.702.455.225.671	5.701.030.183.161

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		4.119.258.259.417	4.121.098.409.524
I. Nợ ngắn hạn		310		4.119.258.259.417	4.120.998.409.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	V.11	1.015.807.678.375	1.194.490.035.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.12	1.752.345.794	11.003.877.344
4. Phải trả người lao động		314		1.117.731.152	955.838.350
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.13	26.591.674.573	9.018.340.455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.14	341.009.833.995	80.975.293.599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.15	2.727.230.360.631	2.819.060.489.201
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		5.748.634.897	5.494.535.069
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		-	100.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		-	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.583.196.966.254	1.579.931.773.637
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.583.196.966.254	1.579.931.773.637
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		264.634.757.786	261.369.565.169
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		261.115.465.341	257.670.913.904
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.519.292.445	3.698.651.265
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		5.702.455.225.671	5.701.030.183.161

Người lập biểu



Nguyễn Khoa Diệu Bình

Kế toán trưởng



Đặng Thái Thế

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV Năm 2023

CHỈ TIÊU			Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
Mã số	Thuyết minh						
01	VL1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.335.085.328.704	1.772.478.978.810	5.697.121.742.829	5.817.935.801.680	
02		2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	
10		3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.335.085.328.704	1.772.478.978.810	5.697.121.742.829	5.817.935.801.680	
11	VL2	4. Giá vốn hàng bán	1.321.741.310.922	1.748.336.581.184	5.603.212.526.614	5.727.807.208.115	
20		5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.344.017.782	24.142.397.626	93.909.216.215	90.128.593.565	
21	VL3	6. Doanh thu hoạt động tài chính	83.096.616.978	45.961.392.653	306.630.804.581	141.906.022.871	
22	VL4	7. Chi phí tài chính	86.199.328.972	81.337.595.090	342.683.524.032	167.956.181.908	
23		Trong đó: chi phí lãi vay	54.285.640.159	52.412.757.645	268.129.135.347	127.323.134.097	
25	VL5	8. Chi phí bán hàng	8.826.186.588	8.602.026.531	35.899.280.189	34.966.393.083	
26	VL6	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.135.748.622	5.462.357.815	17.409.945.888	18.711.610.301	
30		10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.720.629.422)	(25.298.189.157)	4.547.270.687	10.400.431.144	
31	1	11. Thu nhập khác	1	5.261.078.350	17.138.790	5.367.056.049	
32	803	12. Chi phí khác	803	8.086.535	34.719.702	465.533.398	
40	(802)	13. Lợi nhuận khác	(802)	5.252.991.815	(17.580.912)	4.901.522.651	
50		14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.720.630.224)	(20.045.197.342)	4.529.689.775	15.301.953.795	
51		15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(703.926.045)	3.743.564.204	1.010.397.330	11.603.302.530	
52	-	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	
60		17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.016.704.179)	(23.788.761.546)	3.519.292.445	3.698.651.265	

Người lập biểu



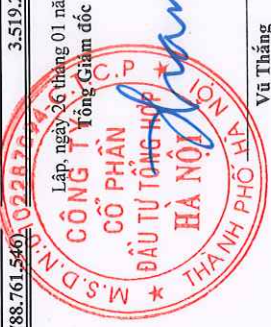
Nguyễn Khoa Diệu Bình

Kế toán trưởng



Đặng Thái Thế

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2024



Vũ Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.529.689.775	15.301.953.795
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		532.996.953	468.550.284
- Các khoản dự phòng	03		(1.465.930.102)	1.890.930.102
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.829.820)	398.810.216
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112.399.780.756)	(62.946.407.493)
- Chi phí lãi vay	06		268.129.135.347	129.239.800.764
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		159.312.281.397	84.353.637.668
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(415.570.472.721)	(2.265.544.992.645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		630.605.990.404	(505.692.781.869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81.457.815.557	724.338.725.163
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.705.014.828)	1.003.127.343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(250.016.526.046)	(127.952.167.547)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.844.943.553)	(20.856.179.705)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		189.239.130.210	(2.110.350.631.592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		17.138.386	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(649.160.000.000)	(644.249.369.863)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		528.403.187.062	840.660.272.308
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(509.984.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	781.171.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75.710.980.207	20.778.705.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.028.694.345)	488.376.608.313

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.968.466.921.226	6.032.096.590.096
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.060.297.049.796)	(4.710.686.029.815)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.830.128.570)	1.321.410.560.281
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		52.380.307.295	(300.563.462.998)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	61.090.108.823	361.732.403.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.829.820	(78.831.590)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	113.484.245.938	61.090.108.823

Người lập biểu

Bul

Nguyễn Khoa Diệu Bình

Kế toán trưởng

[Signature]

Đặng Thái Thế

Đáp, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 32 ngày 23/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đầu tư bất động sản, đầu tư quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Bán buôn đồ uống, gạo, nông lâm sản...;
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các công ty con*

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%	69,19%	69,19%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P. Ô Chợ Dừa, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội	41,00%	41,00%	41,00%
- Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%
- Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)	Số 110 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.	37,81%	37,81%	37,81%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Đào tạo và XKLĐ Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sân Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Số năm

03 - 10 năm

06 - 10 năm

7. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Chi phí thuê văn phòng

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Thời gian phân bổ

03 tháng

03 - 36 tháng

24 - 36 tháng

Theo thực tế phát sinh

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phí LC.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu phổ thông: Được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thông tin theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	68.584.652	1.923.536.479
Tiền gửi ngân hàng	113.415.661.286	48.103.801.411
Các khoản tương đương tiền	-	11.062.770.933
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	11.062.770.933
Cộng	113.484.245.938	61.090.108.823

2 Các khoản đầu tư tài chính**2a Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	30.549.120.000	-	30.549.120.000	30.549.120.000	-	30.549.120.000
Cộng	32.549.120.000	2.000.000.000	30.549.120.000	32.549.120.000	2.000.000.000	30.549.120.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	100,00%	100,00%	2.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	9.092.000.000	69,19%	69,19%	9.092.000.000	69,19%	69,19%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ như sau:

- Công ty TNHH XNK Hàng Hóa Việt Nam đã ngừng hoạt động.
- Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6 là quản lý bảo trì đường thủy; Duy tu sửa chữa kè; Điều tiết khống chế, chống và trôi, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa....

2b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	-	216.480.000.000	216.480.000.000	-	216.480.000.000
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	40.500.000.000	-	40.500.000.000	40.500.000.000	-	40.500.000.000
Công ty CP Daso (Hải Phòng)	484.484.000.000	-	484.484.000.000	484.484.000.000	-	484.484.000.000
Cộng	741.464.000.000		741.464.000.000	741.464.000.000		741.464.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	67.650.000.000	41,00%	41,00%	67.650.000.000	41,00%	41,00%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	40.500.000.000	30,00%	30,00%	40.500.000.000	30,00%	30,00%
Công ty CP Daso (Hải Phòng)	242.000.000.000	37,81%	37,81%	242.000.000.000	37,81%	37,81%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

- Hoạt động chính của Công ty CP Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại.
- Hoạt động chính của Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động chính của Công ty CP Daso (Hải Phòng) là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, biệt thự, khách sạn nghỉ dưỡng; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm công nghiệp, mỹ phẩm, hóa chất.

2c Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	425.000.000	1.147.500.000	1.572.500.000	674.750.000	897.750.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Cộng	14.672.500.000	13.525.000.000	1.147.500.000	14.672.500.000	13.774.750.000	897.750.000

2d Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	Xem Thuyết minh V.2a
Dự phòng các khoản đầu tư khác	(13.525.000.000)	(13.774.750.000)	Xem Thuyết minh V.2c
Cộng	(15.525.000.000)	(15.774.750.000)	

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>4.035.853.607</i>	<i>4.035.853.607</i>
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	4.035.853.607	4.035.853.607
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>2.623.199.014.504</i>	<i>2.452.167.669.524</i>
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	2.030.868.833.320	1.753.831.688.763
- Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương	473.644.525.853	592.091.752.906
- Đối tượng khác	118.685.655.331	106.244.227.855
Cộng	2.627.234.868.111	2.456.203.523.131

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>478.653.182.419</i>	<i>5.162.999.231</i>
- WELHUNT MATERIALS ENTERPRISE CO.LTD	-	5.135.457.834
- CTCP Đầu tư và Xây dựng Hạ Tầng Hoàng Cầu	300.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sapa Vân Tào	166.555.841.919	-
- CTCP Khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương	12.000.000.000	-
- Đối tượng khác	97.340.500	27.541.397
Cộng	478.653.182.419	5.162.999.231

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Ông Nguyễn Anh Quân (1)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Công ty Cổ phần TBIC	24.100.000.000	-	24.100.000.000	235.000.000.000	-	235.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	74.968.000.000	-	74.968.000.000	74.008.000.000	-	74.008.000.000
Nguyễn Thị Thu Hường	99.401.369.863	-	99.401.369.863	99.401.369.863	-	99.401.369.863
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP	469.696.812.938	-	469.696.812.938	139.000.000.000	-	139.000.000.000
Cộng	904.191.182.801	236.025.000.000	668.166.182.801	783.434.369.863	236.025.000.000	547.409.369.863

(1): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCD/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến nay, việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

6 Các khoản phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu khác bên thứ ba	330.034.449.264	37.070.910.601	476.524.047.645	37.070.910.601
Tạm ứng	133.309.000	-	143.372.200	-
Ký cược, ký quỹ	16.375.000	-	300.016.375.000	-
- Công ty cổ phần Sapa Vân Tào	-	-	300.000.000.000	-
- Đối tượng khác	16.375.000	-	16.375.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	290.945.991.918	-	139.042.632.344	-
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	194.191.312.789	-	78.959.615.378	-
- Công ty Cổ phần TBIC	49.478.828.495	-	23.342.449.316	-
- Nguyễn Thị Thu Hường	18.111.368.026	-	7.177.217.340	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	15.432.470.796	-	21.945.278.692	-
- Công ty CP Khách sạn Hạ Long Dream	13.732.011.812	-	7.567.441.481	-
- Lãi dự thu ngân hàng	-	-	50.630.137	-
Phải thu khác	38.938.773.346	37.070.910.601	37.321.668.101	37.070.910.601
- Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573	12.831.501.573
- Ông Lê Song Hào	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700	6.251.147.700
Công ty Cổ phần TBIC	1.835.583.745	-	-	-
Đối tượng khác	4.055.049.097	4.022.770.097	4.273.527.597	4.022.770.097
Phải thu khác bên liên quan	16.775.000	16.775.000	16.775.000	16.775.000
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	16.775.000	16.775.000	16.775.000	16.775.000
Cộng	330.051.224.264	37.087.685.601	476.540.822.645	37.087.685.601

6b Các khoản phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	93.294.975.000	-	93.522.450.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP - Dự án KĐT mới Hòa Bình (1)	92.000.000.000	-	92.000.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Đặt cọc hợp đồng thuê văn phòng	294.975.000	-	522.450.000	-
Phải thu khác	455.656.934.000	7.578.834.000	455.656.934.000	7.578.834.000
- Tập đoàn Geleximco- Công ty CP - Dự án khách sạn (2)	446.800.000.000	-	446.800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.319.934.000	1.041.834.000
Cộng	548.951.909.000	7.578.834.000	549.179.384.000	7.578.834.000

(1): Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn Geleximco - Công ty Cổ phần về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình - Geleximco, Phường Thịnh Lang và Phường Tân Hòa, TP. Hòa Bình.

(2): Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác số 01/2021/HTKD/GELE - SHN ngày 30 tháng 03 năm 2021, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án Khách sạn tại khu đất KS, nằm trong Khu Đô thị Thành phố Giao lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm - phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư. Tại thời điểm ký hợp đồng, hai bên chưa thống nhất việc phân chia kết quả đầu tư. Việc phân chia kết quả đầu tư sẽ được thống nhất sau khi dự án hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng chuyển sang giai đoạn vận hành khai thác.

(3): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Diềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 01 ngày 18/11/2010.

7 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	-	562.679.857.627
Thành phẩm	-	68.947.600.370
Hàng hóa	15.500.000.000	15.500.000.000
Cộng	15.500.000.000	647.127.457.997

8 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	99.774.107	3.998.100
Các khoản khác	17.253.613.658	993.008.788
Cộng	17.353.387.765	997.006.888

8b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	766.526	122.362.498
Các khoản khác	988.202.013	11.517.972.090
Cộng	988.968.539	11.640.334.588

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.228.924.466	283.707.030	1.512.631.496
Khấu hao trong năm	339.656.988	193.339.965	532.996.953
Số cuối kỳ	1.568.581.454	477.046.995	2.045.628.449
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	809.017.470	193.339.965	1.002.357.435
Số cuối kỳ	469.360.482	-	469.360.482

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	386.679.909 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

10 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Giá trị dở dang của Dự án Xây dựng 94 căn nhà thương mại chiều cao 05 tầng nhưng tối đa không quá 18,5m tại đường D1 (Võ Nguyên Giáp), phường Bình Minh, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai với diện tích 9.549,6 m². Hình thức giao đất thu tiền sử dụng thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. Thời gian sử dụng theo quyết định 1358/QĐ-UBND ngày 16/6/22 là 50 năm kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt

11 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.015.807.678.375	1.194.490.035.506
- Công ty CP Đầu tư GIC Quốc tế	96.524.601.231	259.130.483.725
- Công ty Cổ phần TBIC	569.841.709.137	136.048.688.052
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	200.802.842.218	250.566.785.164
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	93.077.265.431	96.077.265.431
- Công ty CP Khoáng Sản Lam Sơn	-	91.400.949.189
- Công ty CP Khoáng sản Kim Bôi Chi nhánh Hải Dương	-	132.169.660.337
- Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản 16 - Chi nhánh Công ty TNHH M'	-	93.532.960.352
- Phải trả các đối tượng khác	55.561.260.358	135.563.243.256
Cộng	1.015.807.678.375	1.194.490.035.506

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.765.043.804	1.010.397.330	10.844.943.553	930.497.581
Thuế thu nhập cá nhân	238.833.540	789.006.452	919.469.713	108.370.279
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.600.000	4.600.000	-
Cộng	11.003.877.344	23.139.845.028	32.391.376.578	1.752.345.794

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.529.689.775	15.301.953.795
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	122.798.130	38.523.265.227
- Các khoản điều chỉnh tăng	577.398.130	44.095.506.770
- Các khoản điều chỉnh giảm	(454.600.000)	(5.572.241.543)
Thu nhập tính thuế kỳ này	4.652.487.905	53.825.219.022
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ này	930.497.581	10.765.043.804
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước	79.899.749	838.258.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.010.397.330	11.603.302.530

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	26.544.646.573	8.432.037.272
Chi phí phải trả khác	47.028.000	586.303.183
Cộng	26.591.674.573	9.018.340.455

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	253.728.935	27.903.935
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Nhiệt Điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	295.756.105.060	35.947.389.664
Cộng	341.009.833.995	80.975.293.599

15 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.702.230.360.631	2.738.977.155.868
Vay ngắn hạn ngân hàng	2.237.512.670.951	2.736.259.466.188
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	1.689.960.827.388	1.699.637.448.788
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	547.551.843.563	1.036.622.017.400
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	464.717.689.680	2.717.689.680
- Công ty cổ phần Khoáng sản Kim Bôi - CN Hải Dương	462.000.000.000	-
- Các cá nhân khác	2.717.689.680	2.717.689.680
Vay dài hạn đến hạn trả	25.000.000.000	80.083.333.333
- Trái phiếu SHN.H.20.23.001	25.000.000.000	81.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	(916.666.667)
Cộng	2.727.230.360.631	2.819.060.489.201

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P Ô Chợ Dừa, Q Đống Đa, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2023

Tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong năm

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	1.699.637.448.788	1.699.637.448.788	3.752.227.419.498	3.761.904.040.898	1.689.960.827.388	1.689.960.827.388
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.036.622.017.400	1.036.622.017.400	2.420.462.101.728	2.909.532.275.565	547.551.843.563	547.551.843.563
CTCP Khoáng sản Kim Bôi - CN Hải Dương			795.777.400.000	333.777.400.000	462.000.000.000	462.000.000.000
Vay cá nhân	2.717.689.680	2.717.689.680			2.717.689.680	2.717.689.680
Vay dài hạn đến hạn trả						
Trái phiếu SHN.H.20.23.001	81.000.000.000	81.000.000.000		56.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(916.666.667)	(916.666.667)		(916.666.667)		
Cộng	2.819.060.489.201	2.819.060.489.201	6.968.466.921.226	7.060.297.049.796	2.727.230.360.631	2.727.230.360.631

16 Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	261.108.359.096	1.579.670.567.564
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	3.698.651.265	3.698.651.265
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.437.445.192)	(3.437.445.192)
Số dư cuối năm 2022	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	261.369.565.169	1.579.931.773.637
Số dư đầu năm	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	261.369.565.169	1.579.931.773.637
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.519.292.445	3.519.292.445
Trích lập các quỹ				(254.099.828)	(254.099.828)
Số dư cuối năm 2023	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	264.634.757.786	1.583.196.966.254

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP			
1	Doanh thu		
	<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	Tổng doanh thu	1.335.085.328.704	1.772.478.978.810
	- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.320.084.087.430	1.753.822.219.867
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.001.241.274	18.656.758.943
	Doanh thu thuần	1.335.085.328.704	1.772.478.978.810
2	Giá vốn hàng bán		
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	1.322.198.638.369	1.747.120.401.082
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(457.327.447)	1.216.180.102
	Cộng	1.321.741.310.922	1.748.336.581.184
3	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.896.732.528	20.552.608.588
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.691.086	-
	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	60.197.193.364	25.408.784.065
	Cộng	83.096.616.978	45.961.392.653
4	Chi phí tài chính		
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	Chi phí lãi vay	54.285.640.159	52.412.757.645
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	4.394.485.737
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	10.134.321.246
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	398.810.216
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(17.000.000)	674.750.000
	Chi phí tài chính khác	31.930.688.813	13.322.470.246
	Cộng	86.199.328.972	81.337.595.090
5	Chi phí bán hàng		
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	Chi phí nhân viên	2.719.332.050	2.607.992.900
	Chi phí vật liệu, bao bì	1.125.000	-
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	343.931.348	184.369.651
	Chi phí khấu hao TSCĐ	130.545.300	66.098.631
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.565.627.719	5.302.531.575
	Chi phí bằng tiền khác	65.625.171	441.033.774
	Cộng	8.826.186.588	8.602.026.531
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	Chi phí nhân viên quản lý	3.613.119.550	2.859.545.500
	Chi phí đồ dùng văn phòng	198.778.254	274.106.334
	Chi phí khấu hao TSCĐ	51.038.940	51.038.940
	Thuế, phí và lệ phí	31.703.028	33.049.868
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.518.478	1.090.196.845
	Chi phí bằng tiền khác	588.590.372	1.154.420.328
	Cộng	5.135.748.622	5.462.357.815

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Tiền lương Ban Điều hành	2.241.852.500	2.175.406.000
Thù lao HĐQT, BKS	918.546.914	456.000.000
Cộng	3.160.399.414	2.631.406.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Daso (Hải Phòng)	Công ty liên kết

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác:

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
<i>Công ty CP Quản lý đường sông 6</i>		
Ghi nhận cổ tức	-	-

Công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam</i>		
Phải thu khách hàng	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu khác	16.775.000	16.775.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Báo cáo bộ phận

Hoạt động trong năm của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, P Ô Chợ Dừa, Q Đống Đa, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV Năm 2023

	Kinh doanh than	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý IV Năm 2023				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.320.084.087.430	15.001.241.274	-	1.335.085.328.704
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.320.084.087.430	15.001.241.274	-	1.335.085.328.704
Giá vốn hàng bán	(1.321.741.310.922)	-	-	(1.321.741.310.922)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.657.223.492)	15.001.241.274	-	13.344.017.782
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(13.961.935.210)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(617.917.428)
Doanh thu hoạt động tài chính				83.096.616.978
Chi phí tài chính				(86.199.328.972)
Thu nhập khác				1
Chi phí khác				(803)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				703.926.045
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.016.704.179)

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính

Người lập biểu



Nguyễn Khoa Diệu Bình

Kế toán trưởng



Đặng Thái Thế

Lập, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Vũ Thắng